CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=QUẬN 1, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302991607
Date: 2026.11.05 16:42:40 +07'00'

QUỸ ETF DCVFMVN30
*DCVFMVN30 ETF*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
*THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM*
*Independence – Freedom - Happiness*

Số/*No*: 460 /2026-CBTT

TP. HCM, ngày 05 tháng 11 năm 2026
HCMC, 05th November 2026

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
# *PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE*

**Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission***
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/*Ho Chi Minh City Stock Exchange***

1. Tên CTQLQ/Fund Management Company: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM/*Dragon Capital VietFund Management JSC***
   - Tên Quỹ ETF niêm yết/Fund: **Quỹ ETF DCVFMVN30/*DCVFMVN30 ETF***
   - Mã chứng khoán/Stock code: **E1VFVN30**
   - Địa chỉ trụ sở chính/Address: Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Phường Sài Gòn, TP. HCM/*15th Floor, MeLinh Point Tower, 2 Ngo Duc Ke St., Sai Gon Ward, HCMC*
   - Điện thoại/Tel: 028-3825 1488
   - Email: cskh@dragoncapital.com website: http://dragoncapital.com.vn
2. **Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:**
   **Báo cáo Hoạt động đầu tư Tháng 10/2026/ Monthly Report on investment activities – 10/2026**
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 05/11/2026 tại đường dẫn http://dragoncapital.com.vn.
   This information was disclosed on Company's/Fund's website on 05/11/2026 at http://dragoncapital.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
*We hereby certify that the information provided is true and we bear full responsibility to the law.*
***Tài liệu đính kèm/Attached documents***

Báo cáo Hoạt động đầu tư Tháng 10/2026/ Monthly Report on investment activities – 10/2026

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**
***Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC***
**Người được ủy quyền công bố thông tin**
***Authorized person to disclose information***

S.G.P: 45 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
P. SÀI GÒN - T.P HỒ CHÍ MINH

**LÊ HOÀNG ANH**
**Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**
***Acting Director, Investment Service***

DRAGON CAPITAL

**Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ**
**Appendix XXVI. Report on Fund's Operation**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)*
*(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)*

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
## REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

*Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026/ As at 31 Oct 2026*

| | | |
|---|---|---|
| 1 | Tên Công ty quản lý quỹ:<br>Fund Management Company: | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam<br>Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company |
| 2 | Tên ngân hàng giám sát:<br>Supervising bank: | Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)<br>Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited |
| 3 | Tên Quỹ:<br>Fund name: | Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFVN30)<br>DCVFMVN30 ETF (E1VFVN30) |
| 4 | Ngày lập báo cáo:<br>Reporting Date: | Ngày 03 tháng 11 năm 2026<br>03 Nov 2026 |

*Đơn vị tính/Currency: VND*

### I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

| STT NO | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026 | Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026 | %/cùng kỳ năm trước %/same period of last year |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **TÀI SẢN ASSETS** | **2200** | | | |
| I.1 | Tiền và các khoản tương đương tiền<br>Cash and Cash Equivalents | 2201 | 22,254,156,879 | 137,259,310,686 | 3.35% |
| | Tiền<br>Cash | 2202 | - | - | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at bank | 2203 | 22,254,156,879 | 137,259,310,686 | 3.35% |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's subscription | 2203.1 | - | - | |
| | Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption | 2203.2 | - | - | |
| | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation | 2203.3 | 12,664,545,344 | 51,732,601,354 | 2.41% |
| | Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh<br>Margin account for trading derivatives | 2203.4 | 9,589,611,535 | 85,526,709,332 | 6.84% |
| | Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents | 2203.5 | | - | |
| I.2 | Các khoản đầu tư (kê chi tiết)<br>Investments | 2205 | 5,751,729,425,200 | 5,672,814,293,350 | 107.47% |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Cổ phiếu niêm yết<br>Listed shares | 2205.1 | 5,751,729,425,200 | 5,676,358,663,350 | 107.20% |
| | Cổ phiếu chưa niêm yết<br>Unlisted shares | 2205.2 | - | - | |
| | Trái phiếu<br>Bonds | 2205.3 | - | - | |
| | Công cụ thị trường tiền tệ<br>Money market instruments | 2205.4 | - | - | |
| | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng<br>Deposits with term over three (03) months | 2205.5 | | - | |
| | Quyền mua chứng khoán<br>Investment - Rights | 2205.6 | - | - | |

| STT NO | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026 | Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026 | %/cùng kỳ năm trước %/same period of last year |
|---|---|---|---|---|---|
| | Hợp đồng tương lai chỉ số<br>Index future contracts | 2205.7 | - | (3,544,370,000) | 0.00% |
| | Đầu tư khác<br>Other investments | 2205.8 | - | - | |
| | Hợp đồng mua lại đảo ngược<br>Reverse repo contracts | 2205.9 | - | - | |
| I.3 | Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable) | 2220 | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| I.4 | Phải thu cổ tức, trái tức<br>Dividend, coupon receivables | 2206 | 1,464,482,500 | 1,464,482,500 | 80.32% |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Phải thu cổ tức<br>Dividend receivables | 2206.1 | 1,464,482,500 | 1,464,482,500 | 80.32% |
| | Phải thu trái tức<br>Coupon receivables | 2206.2 | - | - | |
| I.5 | Lãi được nhận<br>Interest Receivables | 2207 | - | - | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Phải thu lãi tiền gửi<br>Interest receivables from bank deposits | 2207.1 | - | - | |
| | Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ<br>Interest receivables from Money market instruments | 2207.2 | - | - | |
| | Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts | 2207.3 | - | - | |
| I.6 | Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng)<br>Real Estate Proceeds Receivables (not applicale) | 2209 | - | - | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| I.7 | Tiền bán chứng khoán chờ thu<br>Securities Trading Receivables | 2208 | - | - | 0.00% |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| I.8 | Các khoản phải thu khác<br>Other Receivables | 2210 | - | - | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp<br>Impairment of devaluation of assets as pledge | 2210.1 | - | - | |
| | Dự phòng nợ phải thu khó đòi<br>Provision for doubtful debts | 2210.2 | - | - | |
| | Các khoản khác<br>Others | 2210.3 | - | - | |
| I.9 | Các tài sản khác<br>Other Assets | 2211 | - | - | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua<br>Receivables from AP/Investors on bought investment | 2211.1 | - | - | |
| | Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK<br>Prepaid expenses for listing fee at HOSE | 2211.2 | - | - | |

| STT NO | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026 | Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026 | %/cùng kỳ năm trước %/same period of last year |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.10** | **TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS** | **2212** | **5,775,448,064,579** | **5,811,538,086,536** | **91.77%** |
| **II** | **Nợ Liability** | **2213** | | | |
| II.1 | Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable) | 2221 | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| II.2 | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables | 2214 | 1,277,100,000 | 1,980,530,000 | 0.32% |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| II.3 | Các khoản phải trả khác Other Payables | 2215 | 4,810,643,558 | 4,682,982,419 | 82.36% |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Phải trả nhà đầu tư Payables to investors | 2215.1 | 141,782,500 | 255,047,147 | 90.64% |
| | Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment | 2215.1.1 | - | - | |
| | Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf | 2215.1.2 | 141,782,500 | 230,974,000 | 90.64% |
| | Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend | 2215.1.3 | - | - | |
| | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors | 2215.1.4 | - | 24,073,147 | |
| | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget | 2215.2 | - | - | |
| | Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company | 2215.3 | - | - | |
| | Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables | 2215.4 | - | - | |
| | Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives | 2215.5 | 16,495,890 | 15,731,507 | 100.00% |
| | Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable | 2215.6 | 3,191,876,485 | 3,188,156,367 | 95.28% |
| | Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable | 2215.7 | 135,040,928 | 134,883,536 | 95.28% |
| | Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable | 2215.8 | 108,032,746 | 107,906,830 | 95.28% |
| | Phí giao dịch Transaction fee | 2215.9 | - | - | 0.00% |
| | Phải trả phí môi giới Broker fee payable | 2215.9.1 | - | - | 0.00% |
| | Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables | 2215.9.2 | - | - | |
| | Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee | 2215.10 | 211,423,170 | 215,638,082 | 81.27% |
| | Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee | 2215.10.1 | 196,423,170 | 196,194,237 | 95.28% |
| | Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee | 2215.10.2 | 13,400,000 | 19,100,000 | 24.81% |

| STT NO | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026 | Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026 | %/cùng kỳ năm trước %/same period of last year |
|---|---|---|---|---|---|
| | Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thể và tài sản phái sinh trả cho VSDC<br>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC | 2215.10.3 | 1,600,000 | 343,845 | |
| | Phải trả phí kiểm toán<br>Audit fee payable | 2215.11 | 108,311,315 | 84,003,918 | 85.03% |
| | Phải trả phí họp đại hội thường niên<br>General meeting expense payable | 2215.12 | - | - | |
| | Phải trả phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense payable | 2215.13 | - | - | |
| | Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Transfer Agency fee payable | 2215.14 | 11,000,000 | 11,000,000 | 100.00% |
| | Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation | 2215.15 | 443,340,262 | 335,307,516 | 97.05% |
| | Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage | 2215.16 | 443,340,262 | 335,307,516 | 97.05% |
| | Phải trả khác<br>Other payables | 2215.17 | - | - | |
| | Phải trả phí báo giá<br>Price feed fee payable | 2215.17.1 | - | - | |
| | Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện<br>Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense | 2215.17.2 | - | - | |
| | Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN<br>Accruals for Annual Fee pay to SSC | 2215.17.3 | - | - | |
| | Phải trả khác<br>Other payables | 2215.17.4 | - | - | |
| | Vay ngắn hạn<br>Short-term loans | 2215.18 | - | - | |
| | Gốc hợp đồng repo<br>Principal of repo contracts | 2215.18.1 | - | - | |
| | Trích trước lãi vay ngắn hạn<br>Accrued interest expenses | 2215.18.2 | - | - | |
| | Gốc vay ngắn hạn<br>Principal of short-term loans | 2215.18.3 | - | - | |
| **II.4** | **TỔNG NỢ<br>TOTAL LIABILITIES** | **2216** | **6,087,743,558** | **6,663,512,419** | **1.52%** |
| III | Tài sản ròng của Quỹ ( = I.8 - II.3)<br>Net Asset Value ( = I.8 - II.3) | 2217 | 5,769,360,321,021 | 5,804,874,574,117 | 97.91% |
| IV | Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành<br>Total Outstanding Fund Certificates | 2218 | 173,500,000.00 | 169,900,000.00 | 98.13% |
| V | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ<br>Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV) | 2219 | 33,252.79 | 34,166.41 | 99.78% |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**
**Vũ Quang Phan**
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**
*Authorised Representative of Fund Management Company*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**
**Ninh Thị Tuệ Minh**
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

**Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ**
**Appendix XXVI. Report on Fund's Operation**

*(Kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)*

*(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)*

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
## REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

*Tháng 10 năm 2026/ Oct 2026*

| | | |
|---|---|---|
| 1 | Tên Công ty quản lý quỹ:<br>Fund Management Company: | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam<br>Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company |
| 2 | Tên ngân hàng giám sát:<br>Supervising bank: | Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)<br>Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited |
| 3 | Tên Quỹ:<br>Fund name: | Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFVN30)<br>DCVFMVN30 ETF (E1VFVN30) |
| 4 | Ngày lập báo cáo:<br>Reporting Date: | Ngày 03 tháng 11 năm 2026<br>03 Nov 2026 |

Đơn vị tính/Currency: VND

### II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

| TT NO | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Tháng 10 năm 2026 Oct 2026 | Tháng 09 năm 2026 Sep 2026 | Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Thu nhập từ hoạt động đầu tư<br>Income from Investment Activities** | **2220** | **5,608,406,980** | **1,902,796,303** | **105,509,301,156** |
| 1 | Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng)<br>Income from rental property (not applicable) | 2246 | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 2 | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend income, interest income from bonds | 2221 | 5,476,916,000 | 1,464,482,500 | 103,425,443,050 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | *Cổ tức được nhận<br>Dividends income* | *2221.1* | 5,476,916,000 | 1,464,482,500 | 103,425,443,050 |
| | *Trái tức được nhận<br>Interest income from bonds* | *2221.2* | - | - | - |
| 3 | Lãi được nhận<br>Interest income | 2222 | 131,490,980 | 438,313,803 | 2,083,858,106 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | *Lãi tiền gửi ngân hàng<br>Interest income from bank deposits* | *2222.1* | 131,490,980 | 438,313,803 | 2,083,858,106 |
| | *Lãi Công cụ thị trường tiền tệ<br>Interest income from Money market instruments* | *2222.2* | - | - | - |
| | *Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược<br>Interest income from reverse repo contracts* | *2222.3* | - | - | - |
| 4 | Các khoản thu nhập khác<br>Other incomes | 2223 | - | - | - |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | *Thu nhập khác về đầu tư<br>Other investment incomes* | *2223.1* | - | - | - |
| | *Thu nhập khác<br>Other incomes* | *2223.2* | - | - | - |
| | *Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi<br>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income* | *2223.3* | - | - | - |
| **II** | **Chi phí<br>Expenses** | **2224** | **4,089,142,844** | **4,923,909,838** | **62,679,818,474** |
| 1 | Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ<br>Management Fee paid to Fund Management Company | 2225 | 3,191,876,485 | 3,188,156,367 | 32,770,217,373 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tháng 10 năm 2026<br>Oct 2026 | Tháng 09 năm 2026<br>Sep 2026 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure from the beginning of the year |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC<br>Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC | 2226 | 353,408,577 | 372,882,575 | 4,110,833,912 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | *Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản*<br>*Custodian service - Safe Custody Fee* | *2226.1* | 196,423,170 | 196,194,237 | 2,016,628,763 |
| | *Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán*<br>*Custodian service - Transaction fee* | *2226.2* | 12,000,000 | 12,000,000 | 258,400,000 |
| | *Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC*<br>*Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC* | *2226.3* | 36,952,661 | 56,781,508 | 726,659,328 |
| | *Chi phí giám sát*<br>*Supervisory fee* | *2226.4* | 108,032,746 | 107,906,830 | 1,109,145,821 |
| 3 | Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan<br>Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers | 2227 | 373,106,420 | 372,697,196 | 3,824,723,915 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | *Chi phí quản trị Quỹ*<br>*Fund Administration Fee* | *2227.1* | 135,040,928 | 134,883,536 | 1,386,432,273 |
| | *Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng*<br>*Transfer Agency Fee* | *2227.2* | 22,000,000 | 22,000,000 | 220,000,000 |
| | *Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE*<br>*Expenses payable to HOSE for iNAV calculation* | *2227.3* | 108,032,746 | 107,906,830 | 1,109,145,821 |
| | *Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE*<br>*Expenses payable to HOSE for Index usage* | *2227.4* | 108,032,746 | 107,906,830 | 1,109,145,821 |
| 4 | *Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)*<br>*Real Estate Management Service fee (not applicable)* | *2248* | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 5 | *Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng)*<br>*Real estate valuation service fees (not applicable)* | *2249* | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 6 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán<br>Audit fee | 2228 | 24,307,397 | 23,523,288 | 233,340,050 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 7 | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ<br>Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives | 2229 | 9,764,383 | 9,739,726 | 97,495,890 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | *Thù lao Ban đại diện Quỹ*<br>*Remuneration of Fund's Board of Representatives* | *2229.1* | 9,764,383 | 9,739,726 | 97,495,890 |
| | *Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán*<br>*Price feed fee* | *2229.2* | - | - | - |

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tháng 10 năm 2026<br>Oct 2026 | Tháng 09 năm 2026<br>Sep 2026 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure from the beginning of the year |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý*<br>*Legal consultancy expenses* | *2229.3* | - | - | - |
| 8 | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ<br>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting | 2230 | - | - | 44,110,159 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | *Chi phí họp Đại hội Quỹ*<br>*Meeting expenses* | *2230.1* | - | - | 44,110,159 |
| | *Chi phí báo cáo thường niên*<br>*Annual report expenses* | *2230.2* | - | - | - |
| | *Chi phí họp, công tác của Ban đại diện*<br>*Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses* | *2230.3* | - | - | - |
| | *Chi phí công bố thông tin của Quỹ*<br>*Expenses of information disclosure of the Fund* | *2230.4* | - | - | - |
| | *Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư...*<br>*Designing, printing, posting... expenses* | *2230.5* | - | - | - |
| 9 | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ<br>Expenses related to execution of Fund's asset transactions | 2231 | 126,193,282 | 950,274,386 | 21,471,980,132 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | *Chi phí môi giới và chuyển nhượng*<br>*Brokerage & transfer fee* | *2231.1* | 116,734,260 | 948,602,275 | 21,416,146,727 |
| | *Chi phí thanh toán bù trừ*<br>*Clearing settlement fee* | *2231.2* | 9,459,022 | 1,672,111 | 55,833,405 |
| | *Chi phí khác*<br>*Other Expenses* | *2231.3* | - | - | - |
| 10 | Các loại chi phí khác<br>Other expenses | 2232 | 10,486,300 | 6,636,300 | 127,117,043 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | *Chi phí thiết lập Quỹ*<br>*Set up Expenses* | *2232.1* | - | - | - |
| | *Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán*<br>*Listing, registration fees* | *2232.2* | - | - | 33,000,000 |
| | *Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN*<br>*Annual management fee paid to SSC* | *2232.3* | - | - | - |
| | *Phí ngân hàng*<br>*Bank charges* | *2232.4* | 36,300 | 36,300 | 1,717,043 |
| | *Chi phí lãi vay*<br>*Borrowing expense* | *2232.5* | - | - | - |
| | *Chi phí khác*<br>*Other Expenses* | *2232.6* | - | - | - |
| | *Phí thực hiện quyền trả cho VSDC*<br>*Fee paid to VSDC for getting the list of investors* | *2232.7* | - | - | 15,400,000 |
| | *Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC*<br>*Additional registration fee pay for VSDC* | *2232.8* | 10,450,000 | 6,600,000 | 77,000,000 |

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tháng 10 năm 2026<br>Oct 2026 | Tháng 09 năm 2026<br>Sep 2026 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure from the beginning of the year |
|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)**<br>**Net Income from Investment Activities (= I - II)** | **2233** | **1,519,264,136** | **(3,021,113,535)** | **42,829,482,682** |
| **IV** | **Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư**<br>**Gain / (Loss) from Investment Activities** | **2234** | **(158,118,953,150)** | **(230,631,403,400)** | **(459,534,558,900)** |
| 1 | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản<br>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer | 2235 | (5,368,831,047) | 25,739,397,457 | 731,264,936,405 |
| 2 | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ<br>Unrealised Gain / (Loss) due to market price | 2236 | (152,750,122,103) | (256,370,800,857) | (1,190,799,495,305) |
| **V** | **Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)**<br>**Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)** | **2237** | **(156,599,689,014)** | **(233,652,516,935)** | **(416,705,076,218)** |
| **VI** | **Giá trị tài sản ròng đầu kỳ**<br>**Net Asset Value at the beginning of period** | **2238** | **5,804,874,574,117** | **6,130,959,466,597** | **6,629,912,008,819** |
| **VII** | **Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ**<br>**Change of Net Asset Value of the Fund during the period** | **2239** | **(35,514,253,096)** | **(326,084,892,480)** | **(860,551,687,798)** |
| 1 | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to investment activities during the period | 2241 | (156,599,689,014) | (233,652,516,935) | (416,705,076,218) |
| 2 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ<br>Change in net asset value due to payment of dividends/ dividends to investors/shareholders during the period | 2242 | - | - | - |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 3 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ<br>Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period | 2247 | 121,085,435,918 | (92,432,375,545) | (443,846,611,580) |
| | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ<br>Change of Net Asset Value due to subscription during the period | 2247.1 | 141,260,830,932 | 104,976,604,152 | 1,100,375,213,240 |
| | Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ<br>Change of Net Asset Value due to redemption during the period | 2247.2 | (20,175,395,014) | (197,408,979,697) | (1,544,221,824,820) |
| **VIII** | **Giá trị tài sản ròng cuối kỳ**<br>**Net Asset Value at the end of period** | **2243** | **5,769,360,321,021** | **5,804,874,574,117** | **5,769,360,321,021** |
| **IX** | **Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)**<br>**Average annual profit (only applicable to annual report)** | **2244** | | | |

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tháng 10 năm 2026<br>Oct 2026 | Tháng 09 năm 2026<br>Sep 2026 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure from the beginning of the year |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)<br>Average annual rate of return (only applicable to annual report) | 2245 | | | |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**
**Vũ Quang Phan**
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**
**Ninh Thị Tuệ Minh**
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

PUBLIC

DRAGON CAPITAL

**Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ**
**Appendix XXVI. Report on Fund's Operation**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)*
*(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)*

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
## REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

*Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026/ As at 31 Oct 2026*

| | | |
|---|---|---|
| 1 | Tên Công ty quản lý quỹ: | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam |
| | Fund Management Company: | Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company |
| 2 | Tên ngân hàng giám sát: | Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) |
| | Supervising bank: | Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited |
| 3 | Tên Quỹ: | Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFVN30) |
| | Fund name: | DCVFMVN30 ETF (E1VFVN30) |
| 4 | Ngày lập báo cáo: | Ngày 03 tháng 11 năm 2026 |
| | Reporting Date: | 03 Nov 2026 |

Đơn vị tính/Currency: VND

### III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORFOLIO REPORT

| STT | Loại tài sản<br>Asset types | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ<br>%/Total asset value of the Fund |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG)<br>REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)** | | | | | |
| | | | | | | |
| | **TỔNG<br>TOTAL** | **2264** | | | | |
| **II** | **CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT<br>SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES** | **2246** | | | | |
| 1 | ACB | 2246.1 | 10,720,896 | 21,000 | 225,138,816,000 | 3.90% |
| 2 | BID | 2246.2 | 991,706 | 33,400 | 33,122,980,400 | 0.57% |
| 3 | BSR | 2246.3 | 2,033,600 | 27,600 | 56,127,360,000 | 0.97% |
| 4 | CTG | 2246.4 | 2,535,767 | 30,300 | 76,833,740,100 | 1.33% |
| 5 | FPT | 2246.5 | 8,051,018 | 52,700 | 424,288,648,600 | 7.35% |
| 6 | GAS | 2246.6 | 614,993 | 78,000 | 47,969,454,000 | 0.83% |
| 7 | GVR | 2246.7 | 813,799 | 31,250 | 25,431,218,750 | 0.44% |
| 8 | HDB | 2246.8 | 11,316,393 | 22,400 | 253,487,203,200 | 4.39% |
| 9 | HPG | 2246.9 | 25,628,918 | 21,000 | 538,207,278,000 | 9.32% |

| STT | Loại tài sản<br>Asset types | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ<br>%/Total asset value of the Fund |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | LPB | 2246.10 | 5,840,400 | 36,100 | 210,838,440,000 | 3.65% |
| 11 | MBB | 2246.11 | 10,818,175 | 19,300 | 208,790,777,500 | 3.62% |
| 12 | MCH | 2246.12 | 1,398,600 | 135,000 | 188,811,000,000 | 3.27% |
| 13 | MSN | 2246.13 | 4,390,520 | 70,000 | 307,336,400,000 | 5.32% |
| 14 | MWG | 2246.14 | 5,596,116 | 74,000 | 414,112,584,000 | 7.17% |
| 15 | SAB | 2246.15 | 713,900 | 42,400 | 30,269,360,000 | 0.52% |
| 16 | SHB | 2246.16 | 8,241,758 | 10,650 | 87,774,722,700 | 1.52% |
| 17 | SSB | 2246.17 | 4,109,518 | 15,050 | 61,848,245,900 | 1.07% |
| 18 | SSI | 2246.18 | 4,547,839 | 19,300 | 87,773,292,700 | 1.52% |
| 19 | STB | 2246.19 | 3,887,541 | 66,300 | 257,743,968,300 | 4.46% |
| 20 | TCB | 2246.20 | 12,618,375 | 21,600 | 272,556,900,000 | 4.72% |
| 21 | TCX | 2246.21 | 1,106,680 | 27,500 | 30,433,700,000 | 0.53% |
| 22 | VCB | 2246.22 | 1,991,199 | 56,300 | 112,104,503,700 | 1.94% |
| 23 | VHM | 2246.23 | 3,785,852 | 63,000 | 238,508,676,000 | 4.13% |
| 24 | VIB | 2246.24 | 4,432,945 | 13,800 | 61,174,641,000 | 1.06% |
| 25 | VIC | 2246.25 | 2,739,682 | 241,000 | 660,263,362,000 | 11.43% |
| 26 | VJC | 2246.26 | 1,356,392 | 131,600 | 178,501,187,200 | 3.09% |
| 27 | VNM | 2246.27 | 4,230,529 | 56,900 | 240,717,100,100 | 4.17% |
| 28 | VPB | 2246.28 | 11,874,182 | 22,950 | 272,512,476,900 | 4.72% |
| 29 | VPL | 2246.29 | 428,800 | 90,100 | 38,634,880,000 | 0.67% |
| 30 | VRE | 2246.30 | 4,591,123 | 24,050 | 110,416,508,150 | 1.91% |
| | **TỔNG<br>TOTAL** | **2247** | | | **5,751,729,425,200** | **99.59%** |
| **III** | **CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT<br>SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES** | **2248** | | | | |
| | | | | | | |

| STT | Loại tài sản<br>Asset types | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ<br>%/Total asset value of the Fund |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG<br>TOTAL** | **2249** | | | | |
| **IV** | **TRÁI PHIẾU<br>BONDS** | **2251** | | | | |
| | | | | | | |
| 1 | Trái phiếu niêm yết<br>Listed bonds | 2251.1 | | | - | 0.00% |
| 2 | Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ<br>Unlisted Bonds, Private placement bonds | 2251.2 | | | - | 0.00% |
| | **TỔNG<br>TOTAL** | **2252** | | | **-** | **0.00%** |
| **V** | **CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC<br>OTHER SECURITIES** | **2253** | | | | |
| | | | | | | |
| 1 | Quyền mua chứng khoán<br>Investment - Rights | 2253.1 | | | - | 0.00% |
| 2 | Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*)<br>Index future contracts | 2253.2 | | | - | 0.00% |
| | **TỔNG<br>TOTAL** | **2254** | | | **-** | **0.00%** |
| **VI** | **CÁC TÀI SẢN KHÁC<br>OTHER ASSETS** | **2256** | | | | |
| | | | | | | |
| 1 | Cổ tức được nhận<br>Dividend receivables | 2256.1 | | | 1,464,482,500 | 0.03% |
| 2 | Lãi trái phiếu được nhận<br>Coupon receivables | 2256.2 | | | - | 0.00% |
| 3 | Lãi tiền gửi và Công cụ thị trường tiền tệ được nhận<br>Interest receivables from bank deposits and Money market instruments | 2256.3 | | | - | 0.00% |
| 4 | Tiền bán chứng khoán chờ thu<br>Outstanding Settlement of sales transactions | 2256.4 | | | - | 0.00% |
| 5 | Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua<br>Receivable from AP/Investors on bought investment | 2256.5 | | | - | 0.00% |
| 6 | Phải thu khác<br>Other receivables | 2256.6 | | | - | 0.00% |
| 7 | Tài sản khác<br>Other assets | 2256.7 | | | - | 0.00% |
| | **TỔNG<br>TOTAL** | **2257** | | | **1,464,482,500** | **0.03%** |
| **VII** | **TIỀN<br>CASH** | **2258** | | | | |

| STT | Loại tài sản<br>Asset types | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ<br>%/Total asset value of the Fund |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tiền, tương đương tiền<br>Cash, Cash Equivalents | 2259 | | | 22,254,156,879 | 0.39% |
| | | | | | | |
| 1.1 | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Bank | 2259.1 | | | 22,254,156,879 | 0.39% |
| 1.2 | Các khoản tương đương tiền<br>Cash Equivalents | 2259.2 | | | - | 0.00% |
| 1.3 | Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Deposits with term over three (03) months | 2261 | | | - | 0.00% |
| | | | | | | |
| 2 | Công cụ thị trường tiền tệ<br>Money market instruments | 2260 | | | - | 0.00% |
| | **TỔNG<br>TOTAL** | **2262** | | | **22,254,156,879** | **0.39%** |
| **VIII** | **Tổng giá trị danh mục<br>Total value of portfolio** | **2263** | | | **5,775,448,064,579** | **100.00%** |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**
**Vũ Quang Phan**
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**
**Ninh Thị Tuệ Minh**
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)*
*(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)*

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

*Tháng 10 năm 2026/ Oct 2026*

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:
Fund name: Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFVN30)
DCVFMVN30 ETF (E1VFVN30)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: Ngày 03 tháng 11 năm 2026
03 Nov 2026

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

| STT No. | Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description | Đối tác Counterparty | Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral | Kỳ hạn Term | Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount | Thời điểm giao dịch As at transaction date | | Thời điểm báo cáo As at reporting date | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Ngày tháng năm Date | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV | Ngày tháng năm Date | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%) |
| 1 | Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) | | | | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| **I** | **Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng** | | | | - | | **0.00%** | | **0.00%** |
| 2 | Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) | | | | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| **II** | **Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng** | | | | - | | **0.00%** | | **0.00%** |
| **A** | **Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)** | | | | - | | **0.00%** | | **0.00%** |
| 3 | Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) | | | | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| **III** | **Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng** | | | | - | | **0.00%** | | **0.00%** |
| 4 | Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) | | | | | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| **IV** | **Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng** | | | | - | | **0.00%** | | **0.00%** |
| **B** | **Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)** | | | | - | | **0.00%** | | **0.00%** |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**
**Vũ Quang Phận**
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**
**Ninh Thị Tuệ Minh**
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

DRAGON CAPITAL

**Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ**
**Appendix XXVI. Report on Fund's Operation**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)*

*(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)*

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

*Tháng 10 năm 2026/ Oct 2026*

| | | |
|---|---|---|
| 1 | Tên Công ty quản lý quỹ:<br>Fund Management Company: | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam<br>Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company |
| 2 | Tên ngân hàng giám sát:<br>Supervising bank: | Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)<br>Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited |
| 3 | Tên Quỹ:<br>Fund name: | Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFVN30)<br>DCVFMVN30 ETF (E1VFVN30) |
| 4 | Ngày lập báo cáo:<br>Reporting Date: | Ngày 03 tháng 11 năm 2026<br>03 Nov 2026 |

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tháng 10 năm 2026<br>Oct 2026 | Tháng 09 năm 2026<br>Sep 2026 |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG<br>INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS** | **2251** | | |
| 1 | Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%) | 2252 | 0.65% | 0.65% |
| 2 | Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%) | 2253 | 0.06% | 0.06% |
| 3 | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)<br>Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%) | 2254 | 0.08% | 0.09% |
| 4 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%) | 2255 | 0.00% | 0.00% |
| 5 | Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng)<br>Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable) | 2256 | | |
| 6 | Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng)<br>Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable) | 2257 | | |
| 7 | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%) | 2258 | 0.00% | 0.00% |
| 8 | Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Expense/Average NAV (%) | 2259 | 0.81% | 0.81% |
| 9 | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%)/Portfolio turnover rate (%) | 2260 | 205.47% | 226.41% |

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tháng 10 năm 2026<br>Oct 2026 | Tháng 09 năm 2026<br>Sep 2026 |
|---|---|---|---|---|
| 10 | Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng)<br>Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable) | 2261 | | |
| **II** | **CÁC CHỈ TIÊU KHÁC**<br>**OTHER INDICATORS** | **2262** | | |
| 1 | Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)<br>Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate) | 2263 | 1,699,000,000,000 | 1,725,000,000,000 |
| | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period | 2264 | 1,699,000,000,000 | 1,725,000,000,000 |
| 1 | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period | 2265 | 169,900,000 | 172,500,000 |
| 2 | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)<br>Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate) | 2266 | 36,000,000,000 | (26,000,000,000) |
| | Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ<br>Change of Number of Fund Certificates during the period | 22661 | 3,600,000 | (2,600,000) |
| | Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Change in capital amount during the period (based on par value) | 22662 | 36,000,000,000 | (26,000,000,000) |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ<br>Number of Fund Certificates subscribed during the period | 2267 | 4,200,000 | 3,000,000 |
| | Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Net subscription amount during the period (based on par value) | 2268 | 42,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ<br>Number of Fund Certificates redeemed during the period | 2269 | (600,000) | (5,600,000) |
| | Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)<br>Net redemption amount during the period (based on par value) | 2270 | (6,000,000,000) | (56,000,000,000) |
| 3 | Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)<br>Fund scale at the end of the period (based on par value) | 2271 | 1,735,000,000,000 | 1,699,000,000,000 |
| | Tổng giá trị của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá)<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value) | 2272 | 1,735,000,000,000 | 1,699,000,000,000 |
| | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period | 2273 | 173,500,000 | 169,900,000 |
| 4 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ<br>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period | 2274 | 1.15% | 0.74% |
| 5 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ<br>Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period | 2275 | 61.41% | 62.55% |
| 6 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ<br>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period | 2276 | 69.78% | 70.49% |
| 7 | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ<br>Net asset value per Fund Certificate at the end of period | 2277 | 33,252.79 | 34,166.41 |

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tháng 10 năm 2026<br>Oct 2026 | Tháng 09 năm 2026<br>Sep 2026 |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng)<br>Market price per fund certificates at the end of period (not applicable) | 2278 | 33,600.00 | 34,550.00 |
| 9 | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh<br>Number of investors of the Fund at the end of the period | 2279 | 34,757 | 33,821 |

Ghi chú / Notes:

*(*) 1. Các chỉ tiêu từ 1 đến 8 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:*
- *Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ báo cáo x hệ số điều chỉnh x 100%) / Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ báo cáo;*
- *Hệ số điều chỉnh=365 (366) / số ngày kỳ báo cáo*
- *Tổng chi phí kỳ báo cáo là số liệu lấy từ Báo cáo Kết quả hoạt động:*
  - *Giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ: Mã chỉ tiêu 2225;*
  - *Giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS: Mã chỉ tiêu 2226 - Mã chỉ tiêu 2226.3;*
  - *Giá dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan: Mã chỉ tiêu 2227 + Mã chỉ tiêu 2226.3 ;*
  - *Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán : Mã chỉ tiêu 2228;*
  - *Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ: Mã chỉ tiêu 2229*
  - *Chi phí hoạt động: Mã chỉ tiêu 2224 - Mã chỉ tiêu 2231*

*1. Indicators 1 through 8 of the "Operating Performance Indicators" are annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:*
- *Expense ratio (%) = (Total expenses for the reporting period × adjustment factor × 100%) / Average NAV for the reporting period*
- *Adjustment factor= 365( 366) / Total number of days in the reporting period*
- *Total expenses for the reporting period are extracted from the Profit and Loss Report, including:*
  - *Management service fee: Code 2225*
  - *Custodian and supervisory service fee: Code 2226 – Code 2226.3*
  - *Fund administration and other outsourcing service expenses: Code 2227 + Code 2226.3*
  - *Audit fee: Code 2228*
  - *Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; remuneration of the Board of Representatives: Code 2229*
  - *Operating expenses: Code 2224 – Code 2231*

*2. Chỉ tiêu 9 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:*
- *Tốc độ vòng quay danh mục (%) = [(Tổng giá trị mua vào trong kỳ dữ liệu + Tổng giá trị bán ra trong kỳ dữ liệu)/2 x hệ số điều chỉnh x100%]/ (Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ dữ liệu);*
- *Hệ số điều chỉnh = 365 (366) / số ngày kỳ dữ liệu;*
- *Kỳ dữ liệu là từ ngày 01 tháng 01 năm tài chính đến ngày cuối cùng kỳ báo cáo;*

*2. Indicator 9 of the "Operating Performance Indicators" is annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:*
- *Portfolio turnover rate (%) = [(Total purchase value for the data period + Total sale value for the data period) / 2 × adjustment factor × 100%] / Average NAV for the data period*
- *Adjustment factor = 365 (366) / Total number of days in the data period*
- *The data period is from 01 January of the fiscal year to the last day of the reporting period.*

*(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.*
*Excluding the committed value of the Index Futures contracts.*

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**
**Vũ Quang Phan**
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**
**Ninh Thị Tuệ Minh**
Trưởng phòng Kế toán Quỹ